

THÔNG BÁO

Về việc phát học bổng khuyến khích học tập năm học 2020-2021

Kính gửi:

- Thầy Cô chủ nhiệm;
- Học sinh toàn trường năm học 2020-2021.

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-THPTC-THĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh giỏi năm học 2020-2021 của Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo;

Nay Trường tổ chức phát học bổng khuyến khích học tập năm học 2020-2021 như sau:

1. Thời gian:

- Ngày 10 tháng 12 năm 2021:
 - + Buổi sáng: Từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 00 phút phát cho học sinh khối 11 năm học 2020-2021 (tức là **học sinh khối 12 năm học 2021-2022**). Có danh sách đính kèm.
 - + Buổi chiều: Từ 14 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút ngày 10 tháng 12 năm 2021 phát cho học sinh khối 10 năm học 2020-2021 (tức là **học sinh khối 11 năm học 2021-2022**). Có danh sách đính kèm.
 - Ngày 11 tháng 12 năm 2021: Phát cho học sinh khối 12 năm học 2020-2021, có danh sách đính kèm.
 - + Buổi sáng: Từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 00 phút.
 - + Buổi chiều: Từ 14 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.
- * **Ghi chú:** Vì lý do đặc biệt mà học sinh chưa nhận được học bổng theo lịch quy định thì tiếp tục theo dõi thông báo của Nhà trường để giải quyết vào ngay đầu tuần sau.

2. Quy định đến Trường nhận học bổng:

- Học sinh hoặc người đến Trường nhận học bổng đúng thời gian quy định và thực hiện nghiêm túc quy định 5K về phòng dịch COVID-19.
- Trường hợp nhận thay, người nhận thay phải mang theo Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu (có quan hệ với học sinh).

3. Đối với Giáo viên chủ nhiệm

Giáo viên chủ nhiệm khối 12 năm học 2020-2021 và Giáo viên chủ nhiệm khối 11, 12 năm học 2021-2022 thông báo, đôn đốc học sinh nhận học bổng theo lịch. Nếu học sinh chưa nhận hết thì Giáo viên chủ nhiệm phối hợp Bộ phận tài vụ để thực hiện thủ tục thanh, quyết toán theo quy định tài chính.

Khi cần học sinh liên hệ với Thầy, cô chủ nhiệm hoặc Bộ phận tài vụ (cô
Quyên, điện thoại 0902658282)./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- HĐSP;
- Đăng tải trên website;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Đức Tuấn

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh giỏi
Năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc quy định chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh các Trường Trung học Phổ thông trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ kết quả học tập và thành tích thi học sinh giỏi của học sinh và Biên bản họp xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh ngày 27/5/2021 của Trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập cho **334** học sinh giỏi năm học 2020-2021. Tổng số tiền học bổng được cấp là **753.300.000** đồng (*Bảy trăm năm mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng*) (có danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Mức học bổng cấp cho từng đối tượng như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Giải Ba Quốc gia: | 5 400 000 đ |
| - Giải Khuyến khích Quốc gia: | 4 725 000 đ |
| - Huy chương Vàng: | 4 050 000 đ |
| - Huy chương Bạc: | 3 375 000 đ |
| - Huy chương Đồng: | 2 700 000 đ |
| - HSG, ĐTB môn chuyên từ 8,5 trở lên : | 2 025 000 đ |

Điều 3. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường và các học sinh có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Đức Tuấn

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
NĂM HỌC 2020-2021**

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-THPTC-THĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2021)

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|----|--------------------------|-----|---------|-----------|----------------|----------------------------------|--------------|
| 1 | Nguyễn Linh Đan | 12T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 2 | Nguyễn Phú Hào | 12T | Giỏi | Tốt | 9.7 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 3 | Nguyễn Lương Huy | 12T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 4 | Nguyễn Phùng Nguyên | 12T | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 5 | Phan Trung Kiên | 12T | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 6 | Phạm Ngọc Long | 12T | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 7 | Trần Nhật Minh | 12T | Giỏi | Tốt | 9.7 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 8 | Trần Trung Hiếu Nam | 12T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 9 | Nguyễn Phương Thanh Ngân | 12T | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 10 | Nguyễn Vũ Nhật | 12T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 11 | Trần Đình Nhật | 12T | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 12 | Nguyễn Bình Phương Thi | 12T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 13 | Nguyễn Trọng Tín | 12T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 14 | Ung Chiêu Tường | 12T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 15 | Lâm Triệu Vy | 12T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 16 | Nguyễn Thị Trúc Vy | 12T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 17 | Nguyễn Duy Khánh | 12I | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 18 | Tạ Thúc Trung Kiên | 12I | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 19 | Mai Thị Cẩm Loan | 12I | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 20 | Lưu Hiếu Ngân | 12I | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 21 | Nguyễn Phan Thảo Nguyên | 12I | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 22 | Hồng Thiện Nhân | 12I | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 23 | Lê Minh Sang | 12I | Giỏi | Tốt | 9.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 24 | Phạm Hoàng Phúc Thịnh | 12I | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 25 | Mai Như Anh Khoa | 12I | Giỏi | Tốt | 9.7 | Giải Ba quốc gia | 5,400,000 |
| 26 | Trần Lê Gia Bảo | 12L | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 27 | Phan Bá Công | 12L | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 28 | Hoa Tiến Đạt | 12L | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 29 | Lương Đào Trí Dũng | 12L | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 30 | Nguyễn Quốc Khánh | 12L | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 31 | Huỳnh Đăng Khoa | 12L | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 32 | Đỗ Xuân Sang | 12L | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 33 | Võ Đoàn Vương Thịnh | 12L | Giỏi | Tốt | 9.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 34 | Hồ Phạm Như Ý | 12L | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 35 | Nguyễn Ngọc Linh Đan | 12H | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 36 | Trần Minh Đạt | 12H | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 37 | Trần Nguyễn Bảo Hân | 12H | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đoạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|----|---------------------------|-----|------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 38 | Nguyễn Thị Thu Hậu | 12H | Giỏi | Tốt | 9.3 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 39 | Nguyễn Thị Dương Ngân | 12H | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 40 | Lê Vũ Thu Như | 12H | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 41 | Nguyễn Hoàng Phúc | 12H | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 42 | Nguyễn Xuân Phước | 12H | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 43 | Bùi Nguyễn Thảo Vy | 12H | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 44 | Trần Ngân Giang | 12S | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 45 | Đông Nguyễn Thiên Kim | 12S | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 46 | Nguyễn Văn Luân | 12S | Giỏi | Tốt | 9.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 47 | Nguyễn Kiều Phương Nguyên | 12S | Giỏi | Tốt | 9.9 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 48 | Nguyễn Phạm Song Thư | 12S | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 49 | Trần Minh Thư | 12S | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 50 | Đặng Huyền Trân | 12S | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 51 | Nguyễn Thị Mỹ Ý | 12S | Giỏi | Tốt | 9.9 | Giải Ba quốc gia | 5,400,000 |
| 52 | Nguyễn Kim Ngân | 12V | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 53 | Lê Văn Hoài Phong | 12V | Giỏi | Tốt | 9.3 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 54 | Lê Thị Nguyên Trang | 12V | Giỏi | Tốt | 9.0 | Giải Ba quốc gia | 5,400,000 |
| 55 | Phan Thanh Trúc | 12V | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 56 | Hồ Hoài An | 12A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 57 | Ngô Thế An | 12A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 58 | Trần Vũ Quỳnh An | 12A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 59 | Đỗ Quỳnh Anh | 12A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 60 | Lương Kỳ Anh | 12A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 61 | Nguyễn Thị Thùy Dung | 12A | Giỏi | Tốt | 9.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 62 | Trần Hồng Hạnh | 12A | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 63 | Lê Phan Cẩm Hiền | 12A | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 64 | Thân Trọng Uyên Khanh | 12A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 65 | Nguyễn Nhật Lam | 12A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 66 | Nguyễn Lê Tường Linh | 12A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 67 | Nguyễn Tôn Danh Ngân | 12A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 68 | Trần Sỹ Nguyên | 12A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 69 | Trần Uyên Nhi | 12A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 70 | Lê Hồng Phát | 12A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 71 | Nguyễn Thảo Quỳnh | 12A | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 72 | Lê Mỹ Tâm | 12A | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 73 | Trần Hoàng Thi | 12A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 74 | Bùi Xuân Thư | 12A | Giỏi | Tốt | 9.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 75 | Nguyễn Phạm Anh Thư | 12A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 76 | Lê Nguyễn Phương Thy | 12A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 77 | Phan Cao Bảo Trâm | 12A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 78 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | 12A | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đoạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----|--------------------------|------|------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 79 | Hoàng Châu Hà Uyên | 12A | Giỏi | Tốt | 9.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 80 | Lê Nguyễn Huy An | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 81 | Huỳnh Thị Giang Bình | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 82 | Đỗ Ngọc Trân Châu | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 83 | Đặng Nguyễn Ngọc Diệp | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 84 | Nguyễn Lê Thùy Dương | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 85 | Phạm Khánh Đan | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 86 | Huỳnh Thị Định | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 87 | Lê Minh Đăng Khoa | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 88 | Nguyễn Quỳnh Huyền Linh | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 89 | Nguyễn Hoàng Phương Ngân | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 90 | Lý Trần An Nguyên | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 91 | Ngô Đình Minh Như | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 92 | Lư May Chăm Pa | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 93 | Võ Như Phi | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 94 | Huỳnh Nhật Phương | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 95 | Phan Đỗ Thiên Phương | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 96 | Lê Thị Tú Quyên | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.3 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 97 | Lương Xuân Thảo | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 98 | Phạm Uyên Thảo | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 99 | Hồ Ngọc Thuận | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 100 | Võ Ngọc Vy Thu | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 101 | Nguyễn Thị Bảo Trân | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 102 | Bùi Huỳnh Kim Uyên | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 103 | Trần Ngọc Phương Uyên | 12A1 | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 104 | Trần Ngọc Minh Văn | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 105 | Nguyễn Thị Bích Vân | 12A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 106 | Trần Vân Anh | 12U | Giỏi | Tốt | 9.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 107 | Đoàn Nguyễn Phúc Nguyên | 12U | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 108 | Đặng Minh Hoàng Phúc | 12U | Giỏi | Tốt | 9.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 109 | Trương Tấn Phúc | 12U | Giỏi | Tốt | 9.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 110 | Dương Hoàng Anh | 12D | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 111 | Nguyễn Quỳnh My | 12D | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 112 | Trần Mỹ Ngọc | 12D | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 113 | Nguyễn Đỗ Hoàng Oanh | 12D | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 114 | Đoàn Triệu Phú | 12D | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 115 | Trần Gia Cường | 11T | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 116 | Nguyễn Phạm Ngọc Đông | 11T | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 117 | Phan Minh Hoàng | 11T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 118 | Lý Nguyên Khang | 11T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 119 | Ngô Hải Khánh | 11T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----|------------------------|-----|------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 120 | Lương Nguyên Khoa | 11T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 121 | Nguyễn Khánh Linh | 11T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 122 | Nguyễn Phương Bảo Ngọc | 11T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 123 | Phạm Gia Nguyên | 11T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 124 | Nguyễn Thị Thanh Nhung | 11T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 125 | Nguyễn Hoàng Phát | 11T | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 126 | Trần Công Phúc | 11T | Giỏi | Tốt | 9.3 | Huy chương Vàng Olympic | 4,050,000 |
| 127 | Nguyễn Hoàng Quân | 11T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 128 | Nguyễn Anh Sỹ | 11T | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 129 | Dương Quang Thắng | 11T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 130 | Phạm Minh Trí | 11T | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 131 | Phạm Thuận Trí | 11T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 132 | Phan Tôn Hoàng Trúc | 11T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 133 | Bùi Khắc Trung | 11T | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 134 | Bùi Thanh Bách | 11I | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 135 | Lê Quốc Bảo | 11I | Giỏi | Tốt | 9.8 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 136 | Lượng Vũ Hải Định | 11I | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 137 | Lưu Đặng Thanh Hà | 11I | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 138 | Trần Phúc Hào | 11I | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Vàng Olympic | 4,050,000 |
| 139 | Vũ Quỳnh Hương | 11I | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 140 | Đỗ Nguyên Kha | 11I | Giỏi | Tốt | 9.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 141 | Lê Anh Khôi | 11I | Giỏi | Tốt | 9.8 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 142 | Lê Quốc Nam | 11I | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 143 | Đinh Bích Tiên | 11I | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 144 | Trương Thịnh Vượng | 11I | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 145 | Nguyễn Quốc An | 11L | Giỏi | Tốt | 9.1 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 146 | Võ Ngọc Linh Đan | 11L | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 147 | Võ Xuân Diệu | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 148 | Đoàn Ngọc Quỳnh Giao | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 149 | Lê Văn Long | 11L | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 150 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 11L | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 151 | Nguyễn Thiên Phúc | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 152 | Lê Cường Quốc | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 153 | Đặng Thành Tài | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 154 | Lê Đỗ Thành Tâm | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 155 | Nguyễn Thị Thu Thảo | 11L | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 156 | Trần Hoàng Anh Thư | 11L | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 157 | Nguyễn Phan Khánh Toàn | 11L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 158 | Nguyễn Ngọc Nhã Trân | 11L | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 159 | Trần Khánh Trang | 11L | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 160 | Nguyễn Thường An | 11H | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đoạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----|--------------------------|-----|------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 161 | Võ Hoàng Lan Anh | 11H | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 162 | Nguyễn Tài Đức | 11H | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 163 | Trần Thị Ngọc Hân | 11H | Giỏi | Tốt | 9.8 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 164 | Đỗ Nhật Hưng | 11H | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 165 | Võ Nguyễn Việt Khoa | 11H | Giỏi | Tốt | 9.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 166 | Trần Anh Khôi | 11H | Giỏi | Tốt | 9.6 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 167 | Nguyễn Mạnh Quỳnh | 11H | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 168 | Nguyễn Phạm Chí Thành | 11H | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 169 | Lương Thu Thảo | 11H | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 170 | Trần Đức Thịnh | 11H | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 171 | Trần Nguyễn Thanh Thùy | 11H | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 172 | Võ Minh Trí | 11H | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 173 | Huỳnh Thiên Ứng | 11H | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 174 | Đào Hoàng Thanh Vân | 11H | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 175 | Vũ Thái Vân Anh | 11S | Giỏi | Tốt | 9.8 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 176 | Nguyễn Thị Thanh Châu | 11S | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 177 | Mai Xuân Chiến | 11S | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 178 | Hồ Đặc Đông | 11S | Giỏi | Tốt | 9.8 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 179 | Lê Trọng Hoàng Dũng | 11S | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 180 | Huỳnh Thị Kim Hòa | 11S | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 181 | Nguyễn Lê Diệu Linh | 11S | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 182 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | 11S | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 183 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 11S | Giỏi | Tốt | 9.3 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 184 | Đỗ Vưu Khải Thành | 11S | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 185 | Lê Thị Kim Vy | 11S | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 186 | Lương Thị Quỳnh Chi | 11V | Giỏi | Tốt | 8.9 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 187 | Trần Võ Quỳnh Chi | 11V | Giỏi | Tốt | 9.0 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 188 | Nguyễn Thị Xuân Mơ | 11V | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 189 | Nguyễn Trần Kha Thi | 11V | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 190 | Vũ Hoàng An | 11A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 191 | Trác Lưu Bân | 11A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 192 | Nguyễn Khoa Các | 11A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 193 | Nguyễn Bạch Trường Giang | 11A | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 194 | Lê Nhã Nhật Hân | 11A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 195 | Nguyễn Hoàng Gia Hân | 11A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 196 | Nguyễn Thảo Hân | 11A | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 197 | Ngô Minh Hòa | 11A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 198 | Nguyễn Khiêm | 11A | Giỏi | Tốt | 9.6 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 199 | Nguyễn Thái Ngọc Lam | 11A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 200 | Bùi Thị Yến Loan | 11A | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 201 | Huỳnh Khánh Uyên Ngân | 11A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----------|-------------------------|------------|--------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| 202 | Dương Xuân Nguyên | 11A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 203 | Ngô Hồ Kỳ Nguyên | 11A | Giỏi | Tốt | 9.6 | Giải Khuyến khích quốc gia | 4,725,000 |
| 204 | Phan Công Nguyên | 11A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 205 | Nguyễn Đăng Bảo Nhi | 11A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 206 | Nguyễn Trí Thông | 11A | Giỏi | Tốt | 9.3 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 207 | Tạ Ngọc Bảo Trâm | 11A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 208 | Võ Xuân Trí | 11A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 209 | Bùi Đăng Xuân Vy | 11A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 210 | Ngô Nguyễn Linh Vy | 11A | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 211 | Đoàn Trần Xuân An | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 212 | Phạm Huỳnh An | 11A1 | Giỏi | Tốt | 9.3 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 213 | Phạm Quỳnh Phương Anh | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 214 | Nguyễn Duy Đông | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 215 | Hoàng Ngọc Vĩnh Khang | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 216 | Phan Văn Khoa | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 217 | Nguyễn Hoàng Xuân Mai | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 218 | Dương Phục Nguyên | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 219 | Nguyễn Vũ Khôi Nguyên | 11A1 | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 220 | Đặng Cao Minh Nguyệt | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 221 | Trần Mỹ Nhã | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 222 | Nguyễn Như Phúc | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 223 | Hà Ngọc Như Quỳnh | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 224 | Phan Quỳnh Thủy Tiên | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 225 | Đỗ Phương Uyên | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 226 | Lê Trần Như Uyên | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 227 | Nguyễn Thị Thu Yên | 11A1 | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 228 | Nguyễn Ngọc Hân | 11C1 | Giỏi | Tốt | | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 229 | Ung Thanh Dự | 11U | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 230 | Võ Phúc Hậu | 11U | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 231 | Trần Võ Đăng Khoa | 11U | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 232 | Lê Công Minh | 11U | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 233 | Trần Lê Trung Nhân | 11U | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 234 | Vũ Minh Thuận | 11U | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 235 | Tạ Ngọc Như Ý | 11U | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 236 | Nguyễn Thành Chung | 11D | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 237 | Võ Thị Ngọc Hiền | 11D | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 238 | Lê Trung Khải | 11D | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 239 | Nguyễn Hòa Leng | 11D | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 240 | Dương Hoàng My | 11D | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 241 | Bùi Phương Quỳnh | 11D | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 242 | Nguyễn Thị Thanh Thương | 11D | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----|-------------------------|-----|------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 243 | Trần Minh Triều | 11D | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 244 | Nguyễn Trần Mai Trinh | 11D | Giỏi | Tốt | 9.1 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 245 | Đặng Đoàn Vũ Tuấn | 11D | Giỏi | Tốt | 9.3 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 246 | Vũ Quốc Bảo | 10T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 247 | Lưu Nguyễn Thanh Bình | 10T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 248 | Phạm Trọng Trường Duy | 10T | Giỏi | Tốt | 8.6 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 249 | Nguyễn Huỳnh Thiên Hậu | 10T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 250 | Nguyễn Bách Hợp | 10T | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 251 | Nguyễn Phạm Phú Khải | 10T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 252 | Phạm Đăng Khoa | 10T | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 253 | Đoàn Vĩnh Lợi | 10T | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 254 | Phạm Văn Minh | 10T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 255 | Võ Thành Nam | 10T | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 256 | Phạm Long Nghiêm | 10T | Giỏi | Tốt | 9.8 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 257 | Trương Anh Phan | 10T | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 258 | Nguyễn Nam Phước | 10T | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 259 | Hoàng Kim Trí | 10T | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 260 | Lê Phương Vũ | 10T | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 261 | Võ An Khang | 10I | Khá | Tốt | 9.1 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 262 | Nguyễn Lê Hoàng Kiệt | 10I | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 263 | Trần Nguyễn Khánh Thuận | 10I | Giỏi | Tốt | 8.9 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 264 | Trần Hải Châu Anh | 10L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 265 | Lê Trung Thành Đạt | 10L | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 266 | Nguyễn Thế Hoàng | 10L | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 267 | Nguyễn Lê Hy | 10L | Giỏi | Tốt | 8.8 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 268 | Đặng Minh Lạc | 10L | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 269 | Ngô Như Thy Lam | 10L | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 270 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 10L | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 271 | Trần Đình Thiên | 10L | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 272 | Trần Nhật Tiến | 10L | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 273 | Nguyễn Lê Quỳnh Trâm | 10L | Giỏi | Tốt | 9.9 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 274 | Trần Nhật Trí | 10L | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 275 | Nguyễn Lê Trọng | 10L | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 276 | Nguyễn Thanh Tùng | 10L | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 277 | Nguyễn Nhật An | 10H | Giỏi | Tốt | 9.4 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 278 | Đặng Công Hiếu | 10H | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 279 | Trần Vũ Minh Khang | 10H | Giỏi | Tốt | 8.0 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 280 | Nguyễn Thị Bích Ngân | 10H | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 281 | Nguyễn Quốc Khôi Nguyên | 10H | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 282 | Lê Khả Ái | 10S | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 283 | Lương Khởi An | 10S | Giỏi | Tốt | 9.3 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đoạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----|--------------------------|-----|------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 284 | Nguyễn Khánh Gia An | 10S | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 285 | Trần Khánh An | 10S | Giỏi | Tốt | 9.3 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 286 | Lê Thị Mỹ Anh | 10S | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 287 | Trương Hải Ngân | 10S | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 288 | Phạm Ngọc Phương Nhi | 10S | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 289 | Đỗ Lê Uyên Phương | 10S | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 290 | Nguyễn Hoàng Thanh Thảo | 10S | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 291 | Hoàng Ngọc Trân | 10S | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 292 | Nguyễn Lê Bảo Trân | 10S | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 293 | Trần Thùy Trang | 10S | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 294 | Nguyễn Khánh Ái My | 10V | Giỏi | Tốt | 8.8 | Huy chương Vàng Olympic | 4,050,000 |
| 295 | Huỳnh Yến Nhi | 10V | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 296 | Nguyễn Duyên Loan Phụng | 10V | Giỏi | Tốt | 8.7 | Huy chương Đồng Olympic | 2,700,000 |
| 297 | Lê Bảo Thiên An | 10A | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 298 | Trần Ngọc Trúc An | 10A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 299 | Lê Trần Phương Anh | 10A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 300 | Đào Gia Bảo | 10A | Giỏi | Tốt | 9.2 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 301 | Phù Thanh Bảo | 10A | Giỏi | Tốt | 9.6 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 302 | Đỗ Ngọc Linh Chi | 10A | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 303 | Bùi Thục Tâm Đoan | 10A | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 304 | Trần Võ Thùy Dung | 10A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 305 | Võ Trần Quốc Duy | 10A | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 306 | Nguyễn Mạnh Thùy Duyên | 10A | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 307 | Huỳnh Nhật Huyền | 10A | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 308 | Phan Lê Minh Huyền | 10A | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 309 | Đình Ngọc Khánh | 10A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 310 | Phạm Lê Anh Kiệt | 10A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 311 | Chương Lương Viễn Ngọc | 10A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 312 | Dương Bích Ngọc | 10A | Giỏi | Tốt | 9.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 313 | Nguyễn Trương Gia Nguyên | 10A | Giỏi | Tốt | 9.3 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 314 | Trần Hồng Nguyên | 10A | Giỏi | Tốt | 8.9 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 315 | Trương Ngọc Thảo Nguyên | 10A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 316 | Nguyễn Vũ Minh Phúc | 10A | Giỏi | Tốt | 9.4 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 317 | Lâm Mỹ Phương | 10A | Giỏi | Tốt | 9.5 | Huy chương Vàng Olympic | 4,050,000 |
| 318 | Đặng Ngọc Minh Quân | 10A | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 319 | Nguyễn Bùi Như Quỳnh | 10A | Giỏi | Tốt | 9.0 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 320 | Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh | 10A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 321 | Huỳnh Phạm Quốc Thái | 10A | Giỏi | Tốt | 9.1 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 322 | Nguyễn Trần Thiên Thanh | 10A | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 323 | Hoàng Nguyễn Quỳnh Thư | 10A | Giỏi | Tốt | 9.0 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 324 | Nguyễn Thị Anh Thư | 10A | Giỏi | Tốt | 9.4 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |

| TT | Họ tên HS | Lớp | Học lực | Hạng kiểm | ĐTB môn chuyên | Đạt giải/ Huy chương | Mức học bổng |
|-----|----------------------|------|---------|-----------|----------------|----------------------------------|--------------------|
| 325 | Lý Kiến Tường | 10A | Giỏi | Tốt | 9.7 | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 326 | Bùi Ngọc Thuỳ Dung | 10A1 | Giỏi | Tốt | 8.7 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 327 | Phan Hàn Thái | 10A1 | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 328 | Phạm Ngọc Khánh Linh | 10C2 | Giỏi | Tốt | | Huy chương Bạc Olympic | 3,375,000 |
| 329 | Phạm Đăng Khôi | 10D | Giỏi | Tốt | 8.8 | Huy chương Vàng Olympic | 4,050,000 |
| 330 | Nguyễn Tuấn Kiệt | 10D | Giỏi | Tốt | 8.8 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 331 | Phan Tùng Lâm | 10D | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 332 | Tạ Tổng Thiên Trường | 10D | Giỏi | Tốt | 8.6 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| 333 | Đặng Như Ngọc Uyên | 10D | Giỏi | Tốt | 9.2 | Huy chương Vàng Olympic | 4,050,000 |
| 334 | Lâm Ngọc Hải Uyên | 10D | Giỏi | Tốt | 8.5 | HSG có ĐTB môn chuyên $\geq 8,5$ | 2,025,000 |
| | Cộng | | | | | | 753,300,000 |

Danh sách này có **334** học sinh.

Tổng số tiền học bổng được cấp là **753,300,000** đồng

(Bảy trăm năm mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng).